

Yên Châu, ngày 18 tháng 01 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	8	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	373	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,611,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	373	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,579,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	373	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,579,000 đồng
8.	Tiền thu:		19,769,000	đồng			
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:		19,769,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	111.9	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg	2.0	7,000	14,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	

9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	373.0	4,000	1,492,000	
11	Trứng gà	Quả	373.0	3,300	1,230,900	
16	Cá chiên	Kg	58.0	75,000	4,350,000	
21	Bột chiên giòn	Kg	2.0	28,000	56,000	
26	Đậu phụ sốt cà chua	Kg	47.0	20,000	940,000	
31	Cà chua	Kg	10.0	25,000	250,000	
36	Cải ngọt (canh)	Kg	26.0	12,000	312,000	
41	Dưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
46	Gà rang xả ớt	Kg	71.0	80,000	5,680,000	
51	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	45.0	17,000	765,000	
56	Thịt xay (xào giá)	Kg	2.5	120,000	300,000	
61	Khoai tây (Canh)	Kg	17.0	17,000	289,000	
66	Cà rốt (Canh)	Kg	14.2	18,000	255,600	
71	Dưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
76	Củ xà	Kg	1.0	20,000	20,000	
81	Hành khô	Kg		40,000	-	
86	Ớt tươi	Kg	0.5	45,000	22,500	
91	Tỏi	Kg		40,000	-	
96	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					19,769,000	

Yên Châu, ngày 18 tháng 01 năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

